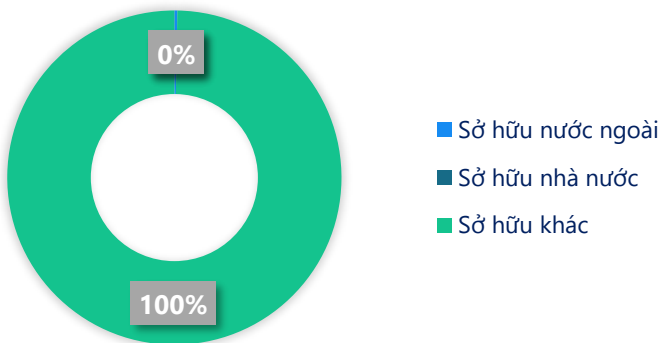


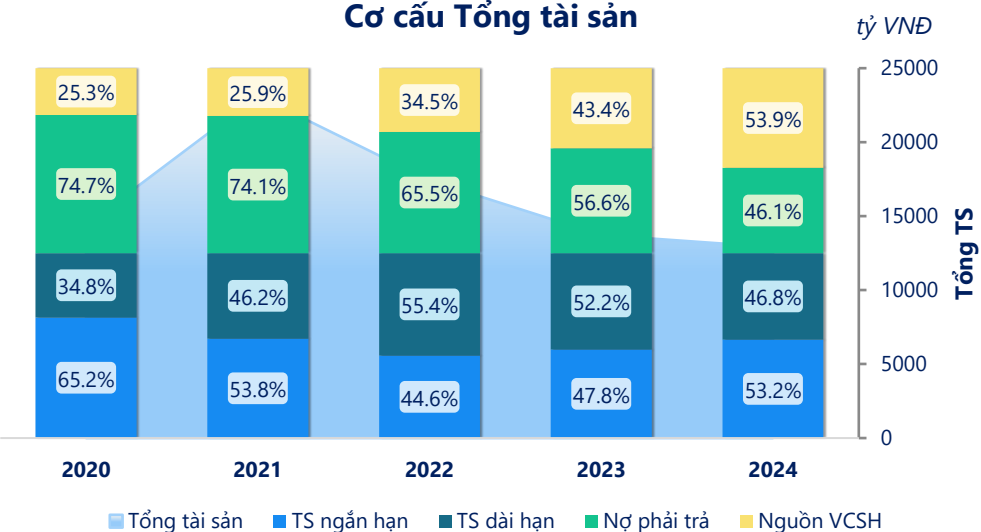
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		34,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		300,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,027,685		
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		6,954		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		10,290		
P/E		6.4		
EPS		5,319		
	YTD	1T	3T	6T
GEE		10.7%	8.7%	-9.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



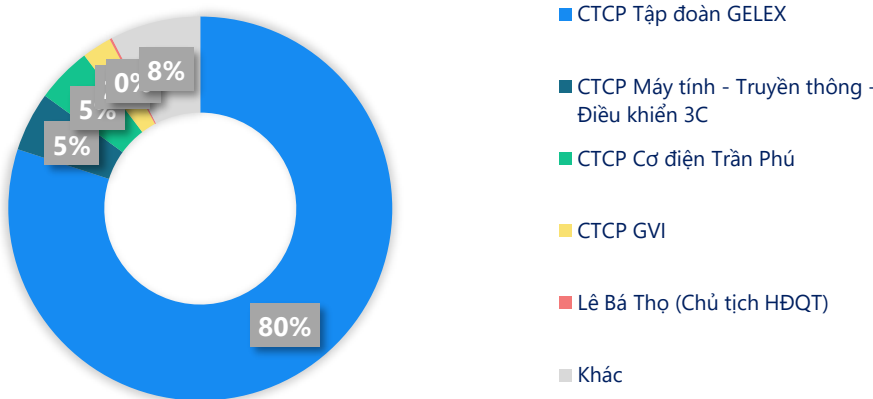
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GEE** năm 2024 đạt **12,903** tỷ đồng, giảm **5.97%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 53.2% và 46.8%. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.1% và 53.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

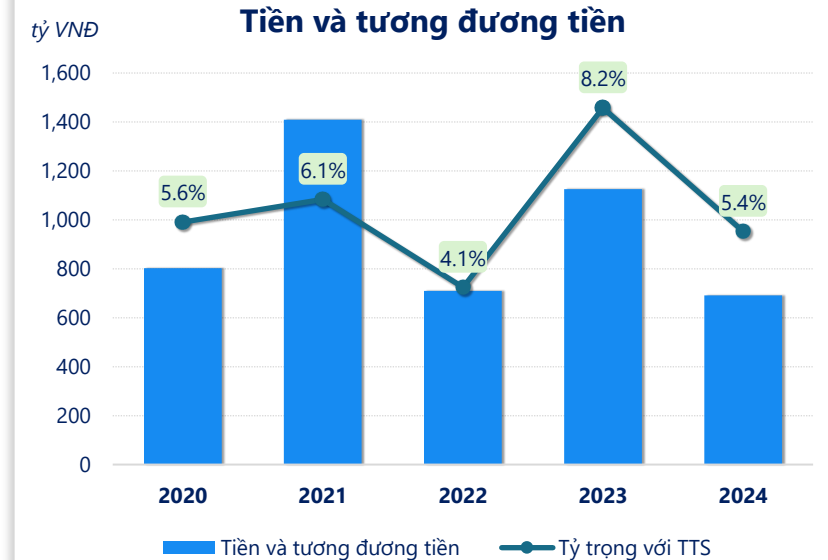
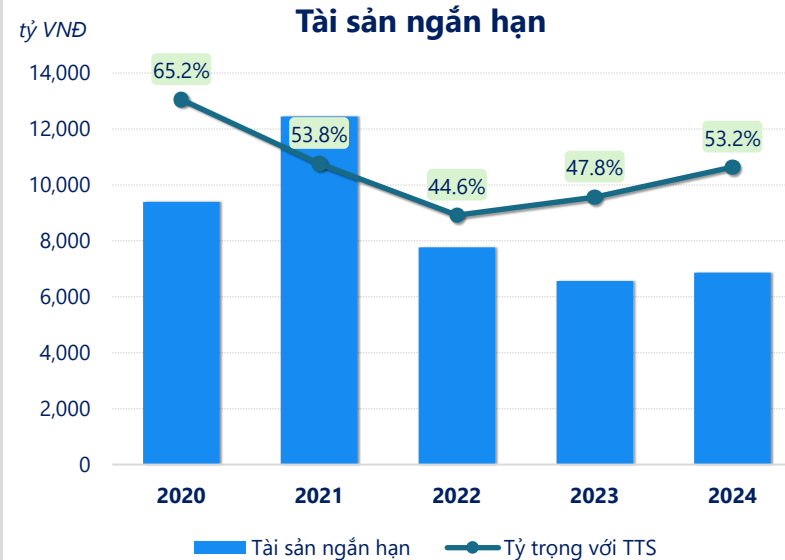
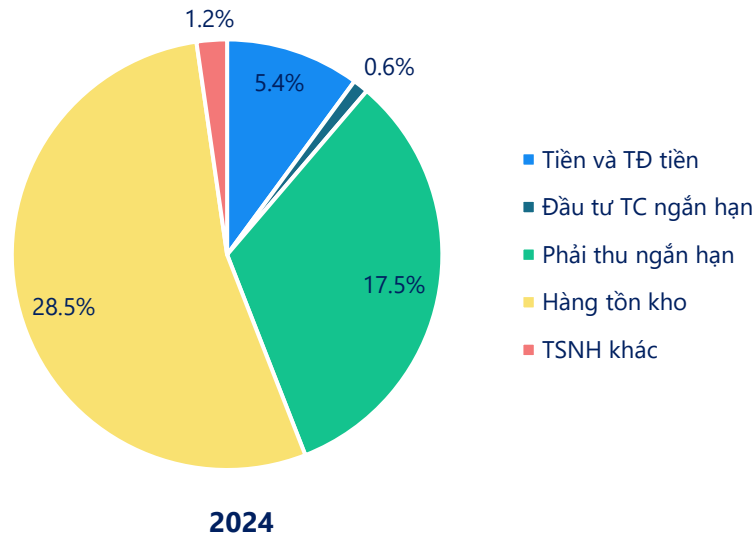
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.29% và không có sở hữu nhà nước.

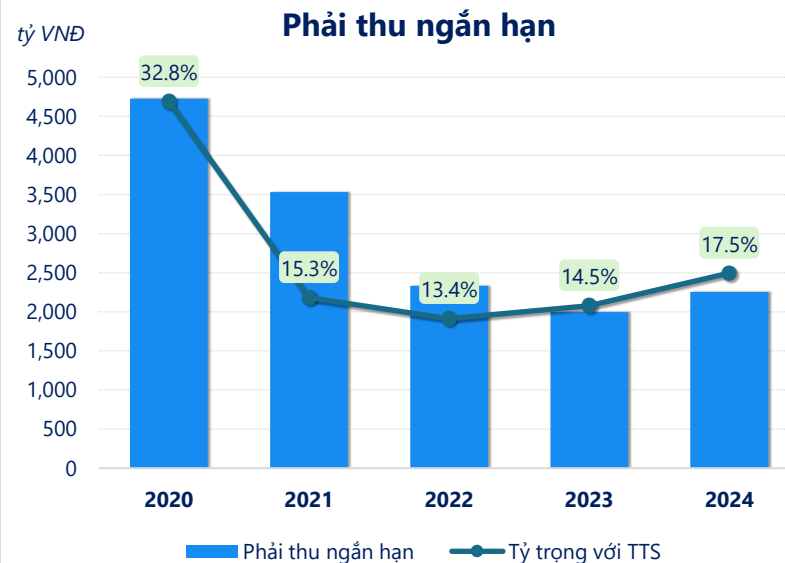
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn GELEX** sở hữu **80.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C nắm giữ 5.00% và đứng thứ 3 là CTCP Cơ điện Trần Phú nắm giữ 4.68%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

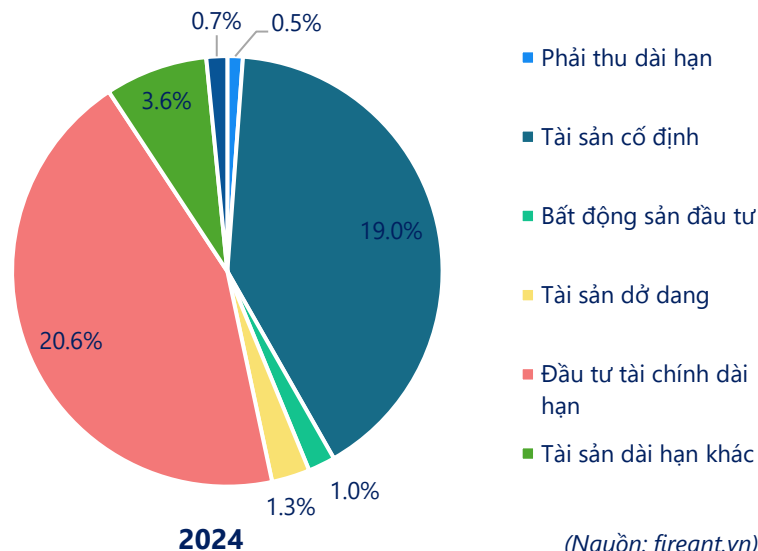


**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của GEE đạt **6,861** tỷ đồng, tăng trưởng **4.53%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **53.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **28.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 17.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



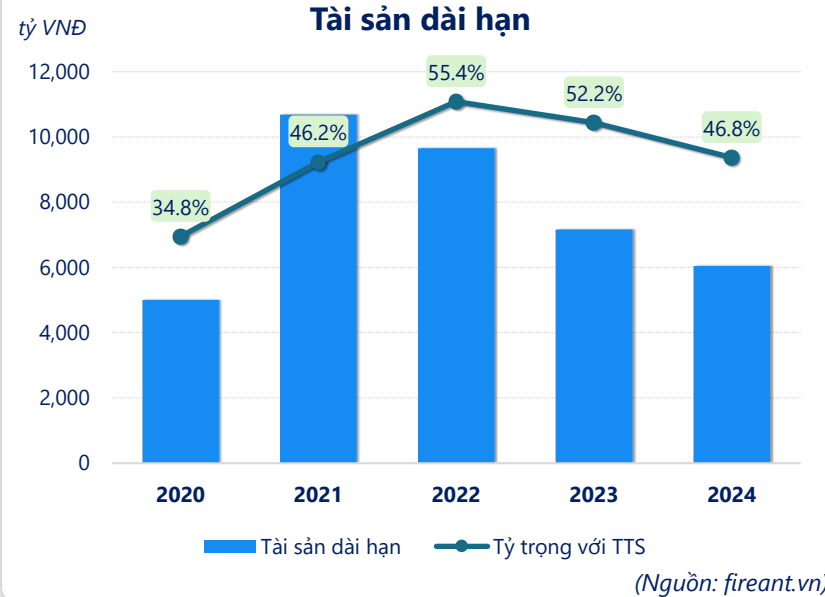
## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



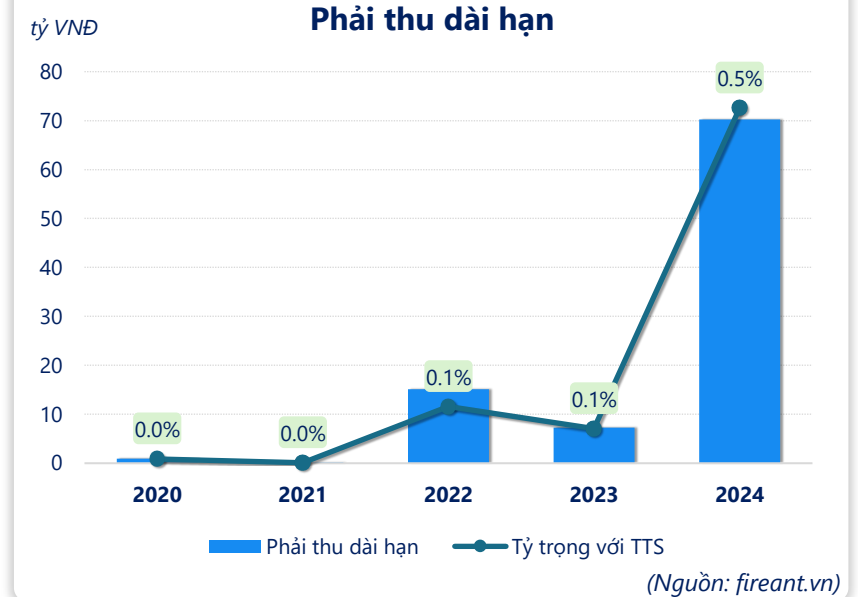
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **6,042** tỷ đồng giảm **15.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **46.8%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 19.0%.

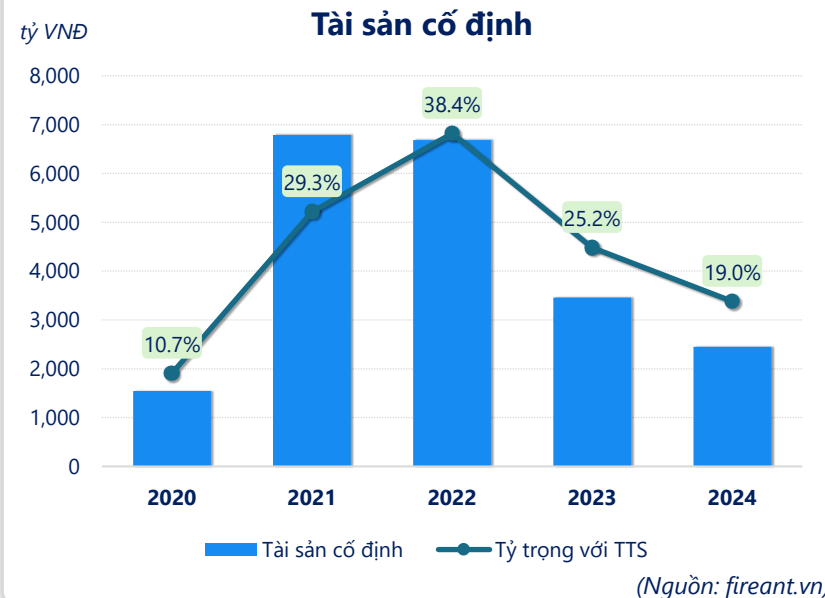
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



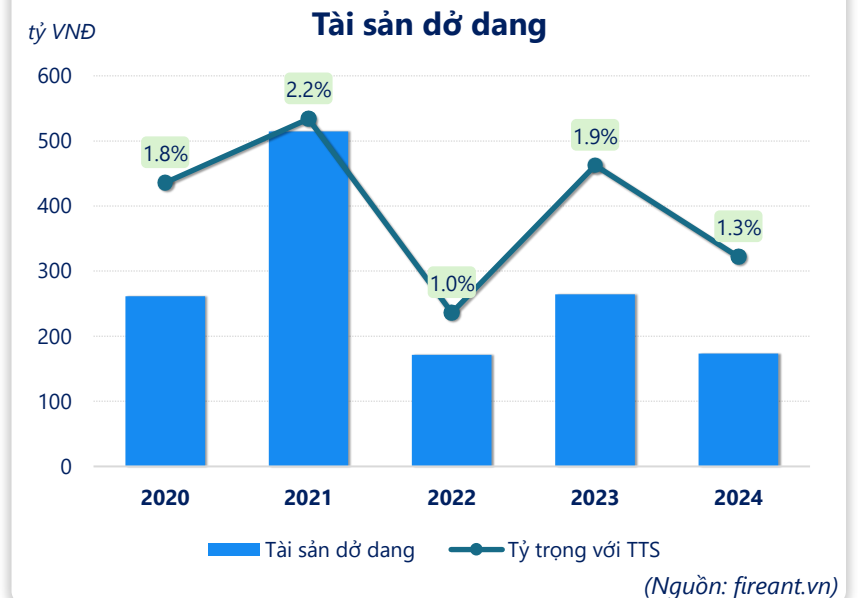
(Nguồn: fireant.vn)



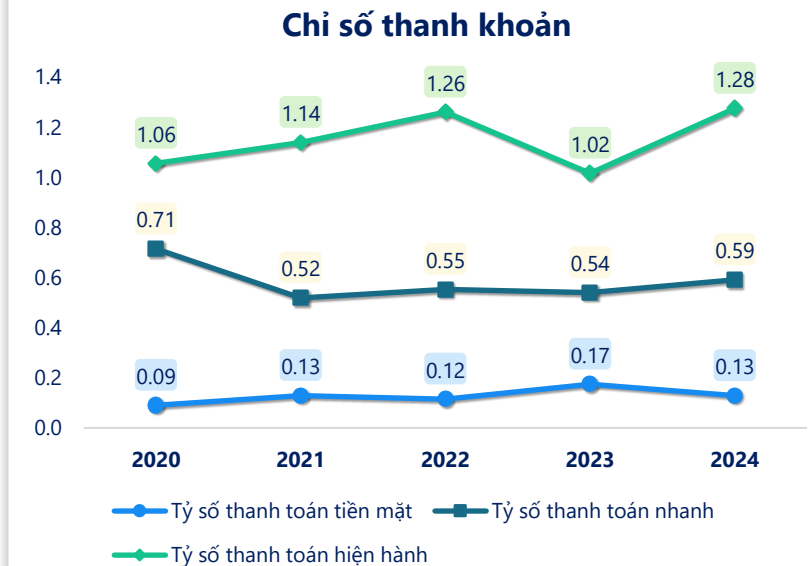
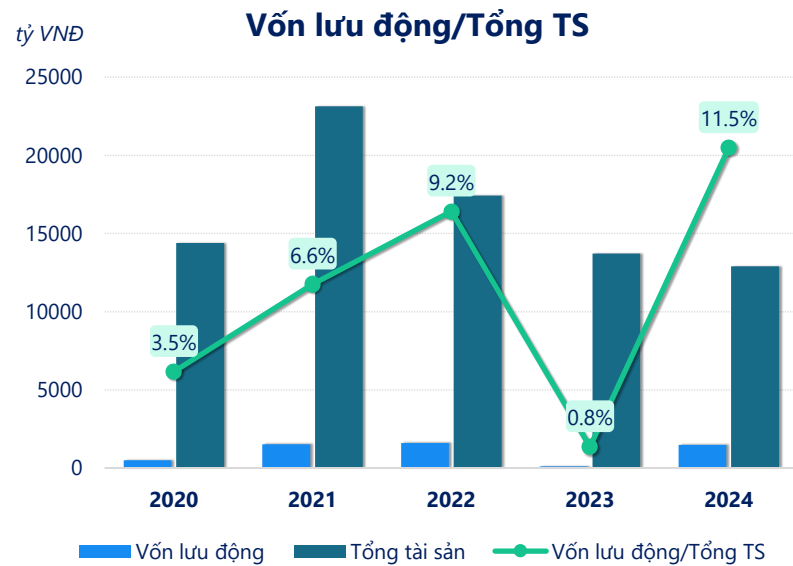
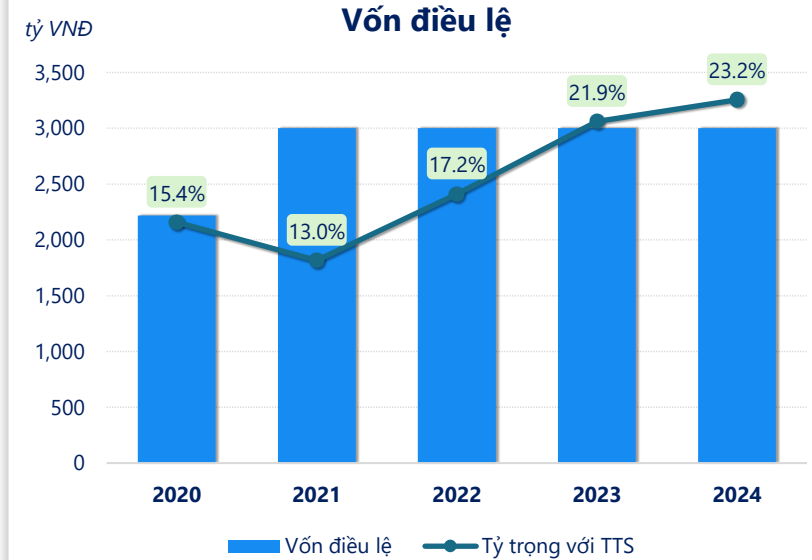
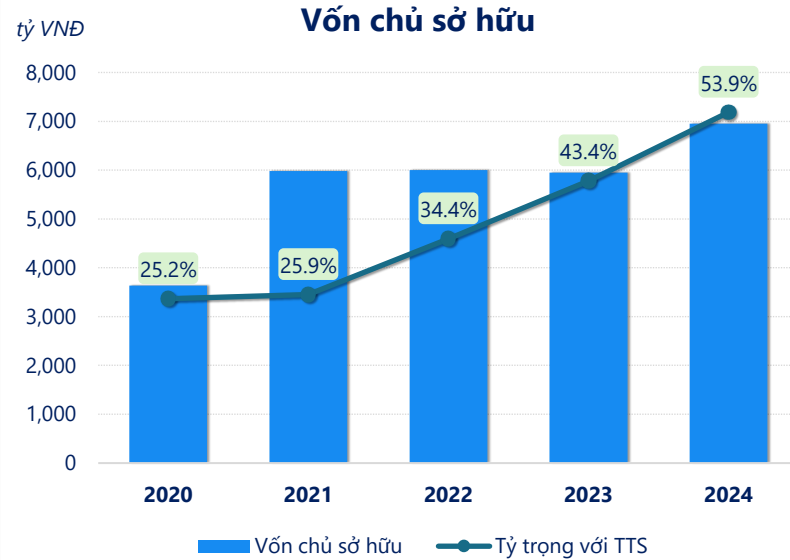
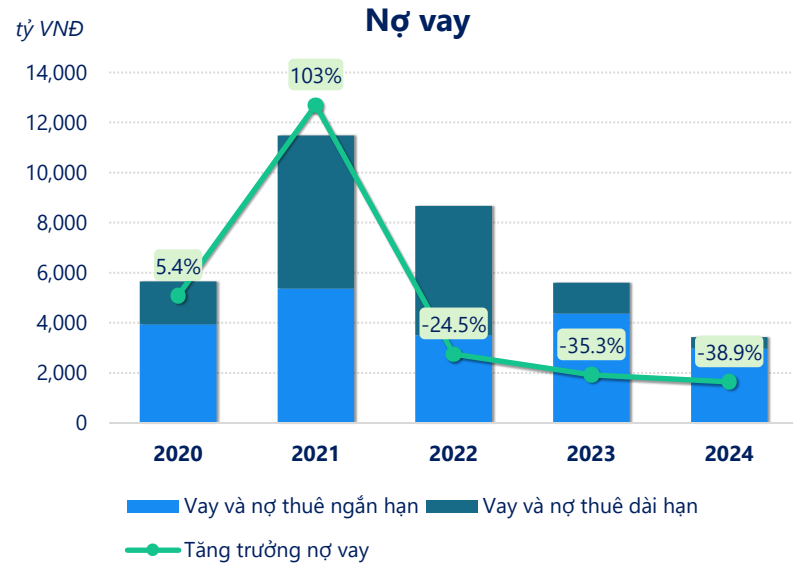
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12,732</b>	<b>13,723</b>	<b>-7.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,754</b>	<b>6,563</b>	<b>2.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	684	1,125	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.7	162	-46.5%
Phải thu ngắn hạn	2,328	1,996	16.7%
Hàng tồn kho	3,498	3,074	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	157	206	-23.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,978</b>	<b>7,160</b>	<b>-16.5%</b>
Phải thu dài hạn	6.40	7.26	-11.8%
Tài sản cố định	2,453	3,460	-29.1%
Bất động sản đầu tư	123	130	-5.6%
Tài sản dở dang	173	264	-34.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,662	2,653	0.3%
Tài sản dài hạn khác	<b>466</b>	<b>520</b>	<b>-10.3%</b>
Lợi thế thương mại	94.8	124	-23.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>5,778</b>	<b>7,771</b>	<b>-25.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,209</b>	<b>6,459</b>	<b>-19.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,971	4,370	-32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	951	581	63.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>569</b>	<b>1,312</b>	<b>-56.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	453	1,236	-63.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,954</b>	<b>5,952</b>	<b>16.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>6,954</b>	<b>5,950</b>	<b>16.9%</b>
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>2.37</b>	<b>-100%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>16,073</b>	<b>18,714</b>	<b>16,665</b>	<b>16,607</b>	<b>21,130</b>
Giá vốn hàng bán	14,118	16,884	14,551	14,581	18,066
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,955</b>	<b>1,830</b>	<b>2,114</b>	<b>2,026</b>	<b>3,064</b>
Doanh thu HĐTC	234	395	841	572	544
Chi phí TC	621	744	1,128	901	609
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>448</b>	<b>516</b>	<b>716</b>	<b>576</b>	<b>269</b>
LN trong công ty LKLD	12.2	28.5	19.5	1.12	24.7
Chi phí bán hàng	413	361	349	328	410
Chi phí QLDN	356	387	408	420	457
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>811</b>	<b>761</b>	<b>1,089</b>	<b>950</b>	<b>2,157</b>
Lợi nhuận khác	32.3	57.2	31.7	17.4	-3.65
<b>LN trước thuế</b>	<b>844</b>	<b>818</b>	<b>1,120</b>	<b>967</b>	<b>2,153</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>656</b>	<b>655</b>	<b>972</b>	<b>793</b>	<b>1,715</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>557</b>	<b>566</b>	<b>880</b>	<b>745</b>	<b>1,588</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,348	-1,186	1,648	2,318	535
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-561	-1,818	1,261	4.30	1,012
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-511	3,612	-3,609	-1,908	-1,982
Tiền đầu kỳ	527	803	1,410	710	1,125
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>275</b>	<b>608</b>	<b>-700</b>	<b>414</b>	<b>-435</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	-0.87	-0.61	1.10	1.73
Tiền cuối kỳ	803	1,410	710	1,125	692